

Phẩm thứ hai mươi: ĐẠ MA CUNG TRUNG KỆ TÁN

A- Ý ĐƯA RA: Trợ hóa ca ngợi, thuyết giảng về Thể tánh của hạnh, vốn là chỗ dựa của hạnh. Nhưng kệ ca ngợi ở ba cõi trời thì Ý đưa ra và Tông thứ, đại ý là giống nhau, chỉ Giải-Hạnh và Nguyễn lấy làm khác nhau mà thôi.

B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI và C- TÔNG THỨ: Cũng không khác với trước, dựa theo nơi chốn-dựa theo công hạnh có phần nào sai khác mà thôi.

D- GIẢI THÍCH VĂN: Văn cũng có ba: Một- Chúng quy tụ; Hai- Phát ra ánh sáng; Ba- Kệ ca ngợi.

Trong phần một có mười: 1- Trình bày về nhân quy tụ, cũng tức là đều tùy theo chủng loại của mình, để hiện bày thần thông. 2- Từ “Thập phương...” trở xuống là phân rõ vị Bồ-tát đứng đầu. 3- Từ “Nhất nhất...” trở xuống là trình bày về số lượng quyến thuộc. 4- Từ “Tùng thập vạn...” trở xuống là phần lượng nơi đến, nhưng hiển bày số lượng tùy theo phần vị tăng lên, Tín là mười-Trú là trăm-Hồi Hương là vạn, ở đây thích hợp là ngàn mà nói là mười vạn, hoặc là người dịch nhầm lẫn, hoặc là mười trăm mà ghi chép nhầm lẫn. 5- Từ “Kỳ danh...” trở xuống là nêu ra tên gọi của Bồ-tát, cùng tên gọi là Lâm, bởi vì biểu thị cho kiến lập Thập Hạnh, bởi vì chủng loại của hạnh rộng nhiều, bởi vì tích tập biểu hiện phát khởi, bởi vì sâu xa bí mật không hề gián đoạn, bởi vì tốt tươi đều đặn che kín cho nhau; mười Bồ-tát này biểu thị cho Thể của hạnh, có thể dùng ý để ngầm hiểu. 6- Từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống là tên gọi quốc độ nơi đến cùng tên gọi là Tuệ, bởi vì Tuệ của Thập Giải là chỗ dựa của hạnh. 7- Từ “Thử chư Bồ-tát các ư...” trở xuống là trình bày về chư Phật đã hầu hạ, cùng tên gọi là Nhân, dùng Trí dẫn dắt Hạnh sáng tỏ rõ ràng, mà có sự thành tựu của mắt nhìn-chân bước, đây tức là quả của phần vị Thập Hạnh, cho nên hiển bày Phật ở phần vị này đều gọi là Nhân, thích hợp bởi vì Phật ở cõi ấy và Bồ-tát ở cõi ấy, cùng thuộc về nhau phù hợp suy nghĩ mà giải thích. 8- Từ “Thị chư...” trở xuống là đến nơi rồi lễ lạy cung kính. 9- Từ “Tùy sở...” trở xuống là xen nhau mà không lẫn tạp. 10- Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông đến vô tận.

Phần hai từ “Nhĩ thời...” trở xuống là phát ra ánh sáng, trên bàn chân nghĩa là cổ chân và mu bàn chân bước đi nhất định phải lay động, mu bàn chân dựa vào vòng ngón chân mà có được tác dụng, biểu thị cho Hạnh dựa vào Tín-Giải mà thành tựu tác dụng, còn lại giống như

Hội trước.

Phần ba từ “Nhĩ thời Công Đức Lâm...” trở xuống là trình bày về thuyết kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát thuyết kệ tức là mười đoạn, cũng lấy Đông phương làm bắt đầu, Thượng phương làm cuối cùng, đều có chỗ dựa để thuyết kệ, nghĩa là nương theo uy lực của Phật...

Đoạn một: Bồ-tát, tạm thời dựa vào chủ động thuyết giảng, tích lũy công hạnh thuộc về bản thân, công đức viên mãn cho nên gọi là Công đức. Nếu dựa vào thụ động ca ngợi, thì ca ngợi công đức thù thắng của Phật, cho nên nói là Công Đức Lâm.

Có mười hai kệ, bởi vì là Hội chủ cho nên tổng quát nói về sự việc rộng khắp mọi nơi của Hội này, trong đó có hai: Tám kệ đầu là thuật rõ ca ngợi về đặc biệt hiếm thấy. Bốn kệ sau là nêu ra đức để giải thích về thành tựu.

Trong tám kệ đầu có bốn: Đầu là một kệ nói về phát ra ánh sáng ở phẩm này, tiếp là hai kệ nói về cảm ứng ở phẩm trước, tiếp là ba kệ nói về chúng quy tụ ở phẩm này, sau là hai kệ trình bày về tự tại rộng khắp mọi nơi.

Trong bốn kệ sau là nêu ra đức để giải thích về thành tựu, có hai: Hai kệ trước là nêu ra nhân hiển bày về Dụng. Hai kệ sau là phân rõ về Dụng sâu rộng của quả, trong đó: Một kệ đầu nói về Thể-Dụng tự tại, nửa kệ trước là không đi mà đến khắp nơi, nửa kệ sau là tụ vào tản ra tận cùng với nhau. Nghĩa là một thân tức là nhiều thân, thì một tướng không thể nào đạt được; nhiều thân tức là một thân, thì nhiều tướng không thể nào đạt được. Vì thế cho nên luôn luôn một-luôn luôn nhiều, luôn luôn không phải một-nhiều. Nhờ vào sự tự tại này, thân trong một mảy trần đều rộng khắp mười phương, thân rộng khắp mười phương đều tiềm ẩn trong một mảy trần, thấy đều rộng khắp đầy đủ chứ không phải rộng khắp từng phần, cho nên khó nghĩ bàn. Một kệ sau nói về sâu rộng tác thành lẫn nhau, nửa kệ trước là nhắc lại rộng để phân rõ về sâu, nửa kệ sau là giải thích về sâu để hiển bày rộng. Nghĩa là không dừng lại cho nên không có nơi nào không đến, không đi cho nên không lìa xa phần vị của mình, đây là giải thích về sâu; nơi mảy trần-mảy lông... không có nơi nào không tiến vào, là rộng vô biên.

Đoạn hai: Trên đây trình bày về Công đức, ở đây phân rõ về Trí tuệ, Tuệ tỏ ngộ này trừ bỏ tối tăm là khó gặp được, cho nên gọi là Tuệ Lâm.

Trong kệ ca ngợi về Tuệ này, có mười kệ phân ba: Một- Có một kệ trình bày về Phật khó gặp. Hai- Có sáu kệ riêng biệt giải thích về

khó gặp, trong đó cũng có ba: Đầu là hai kệ nói về lợi ích rộng lớn khó gặp, tiếp là một kệ nói về nhân trợn vện khó gặp, sau là ba kệ nói về quả sâu xa khó gặp. Ba- Có ba kệ so sánh để hiển bày thù thắng, trong đó: Một kệ đầu là so sánh về Đại Hạnh trải qua thời gian dài, một kệ tiếp là so sánh về cúng dường Phật trải qua thời gian dài, một kệ sau là so sánh về vật dụng thù thắng cúng dường Phật.

Đoạn ba: Thắng Lâm tỏ ngộ về pháp Thắng nghĩa rất sâu xa, cho nên nói kệ ca ngợi về đức sâu rộng vô biên.

Mười kệ phân hai: Ba kệ đầu là trình bày về đức của Phật rộng lớn. Bảy kệ sau là hiển bày về Thể của pháp rất sâu xa, ngang-dọc hiển bày lẫn nhau.

Trong ba kệ đầu: Đầu là hai kệ về Dụ so sánh, sau là một kệ về Pháp kết hợp. Dụ nói tháng đầu của mùa Hạ (Mạnh Hạ nguyệt) là chọn lấy dịch ý, bản tiếng Phạn trái lại phiên ra nói là tháng cuối của mùa nóng (Hậu Nhiệt nguyệt). Thánh giáo Như Lai ở Tây Vực, một năm thiết lập làm ba mùa, đó là mùa nóng-mùa mưa và mùa lạnh. Tây Vực Ký nói rằng: “Từ ngày 16 tháng Giêng đến ngày 15 tháng Năm là mùa nóng, là tháng cuối của mùa nóng. Nói bao gồm thì có thể là nửa tháng sau của tháng đầu mùa Hạ ở phương này.” Hai mùa còn lại đều có bốn tháng, dựa theo giải thích có thể biết. Nói ngày nóng nhất (Hách nhật), là chỉ chọn lấy thời gian của ánh sáng mặt trời (Dương quang) dài ra khó tận cùng về giới hạn ấy mà thôi. Ở phương ấy hoặc là bốn mùa, cùng với tên gọi ở phương này giống nhau, chỉ lấy nửa tháng đầu (Hắc bán) của tháng Giêng làm đầu tiên mà thôi, không thấy văn này tùy tiện làm cho hiểu biết sai khác.

Trong bảy kệ sau là khiến cho tu tập quán sát về ba Vô tánh đối với Y tha, bởi vì hai tánh còn lại không lìa xa Y tha, dựa vào hai tánh mà thành tựu Y tha, nghĩa là Viên thành là Thể tánh của Y tha, Biến kế chỉ bất ngờ chấp vào Y tha. Lại mê muội về Chân mà tựa như hiện có, tức là dựa vào ba tánh mà nói về ba Vô tánh, ba tánh hãy còn là một tánh thì lẽ nào có ba Vô tánh? Ba tánh chỉ là Hữu ngay nơi Vô, Hữu-Vô không hai là một Thật tánh, Hữu-Vô so sánh làm mất lẫn nhau, tánh cũng không phải là tánh, cho nên ở trong một Y tha tu tập đầy đủ các quán.

Vấn phân làm ba: Một- Ba kệ quán về tánh của Sinh dấy lên không có tự tánh; Hai- Hai kệ quán về tánh của Tu bao gồm Thắng nghĩa không có tự tánh; Ba- Hai kệ quán về tánh của Tướng tu tập không có tự tánh.

Trong phần một có ba kệ, cũng phân làm ba: Kệ đầu là chính thức quán về Vô sinh: Câu một là quả Không, nghĩa là Thể của pháp thuộc quả do duyên sinh chứ không phải là trước đây đã có, từ vi trần là tánh của thế gian, và trong tâm thức thuộc nhân duyên hàm chứa vị lai mà sinh ra, nếu có nơi sinh ra thì trước đây đã có, như chim đến đậu trên cây sao có thể nói là sinh ra? Câu hai là nhân Không, đã không có quả thì đối với cái gì mà nói là nhân? Vả lại, tánh của thế gian..., cũng là vọng chấp nhân duyên mà có. Câu ba là loại bỏ cả hai, đã thuận theo là nhân, đã sinh ra là quả. Lại câu một là không tự mình sinh ra, câu hai là không từ nơi khác sinh ra, câu ba là không cùng nhau sinh ra. Lại câu một là không phải trước đây đã có mà sinh ra, câu hai là không phải trước đây không có mà sinh ra, câu ba là không phải nửa có-nửa không có. Ba nghĩa đều lấy câu bốn để chấm dứt vọng mà thành tựu về quán. Kệ tiếp là dùng Vô sinh để giải thích về Vô diệt, đều có ba nghĩa: 1- Vô sinh bởi vì có thể diệt; 2- Không có bởi vì đối đãi; 3- Sinh bởi vì thuận theo duyên. Kệ sau là quán thành tựu lợi ích, kinh nói: “Vô sinh tức là Phật.” Luận nói: “Nếu thấy pháp nhân duyên, thì có thể thấy Phật, bởi vì Y tha nhân duyên tức là Vô sinh.”

Trong phần hai có hai kệ dựa theo Y tha, quán về tánh của Tu bao gồm Thắng nghĩa không có tự tánh: Kệ trước là loại bỏ về thụ động quán, nửa kệ đầu phân rõ về quán, nửa kệ sau trình bày về lợi ích, đều hàm chứa hai nghĩa cho nên đưa vào chữ Kiêm (Bao gồm). Một là thành tựu trước kia, nghĩa là không phải Sinh chỉ là tướng chủ động, Sinh tức là Vô sinh, mà Thể của pháp thụ động Sinh từ duyên không có tánh, tức là không hề có; nghĩa này hiển bày về Y tha Vô sinh là tánh Viên thành, lợi ích nói là sâu xa bởi vì ngay nơi Sự mà Chân. Hai là Chân tánh Vô sinh cũng không hề có, tức là tánh của Thắng nghĩa ấy không có tự tánh, lợi ích nói là sâu xa bởi vì Chân tánh không thiết lập. Kệ sau là loại bỏ về chủ động quán, nhưng có hai nghĩa: Một là thành tựu về thụ động quán trước đây, nghĩa là bởi vì Vô tánh cho nên không có gì chủ động hiểu rõ, như không có người chủ động hiểu rõ về lông rùa dài ngắn-lớn nhỏ, nhận biết không có thụ động hiểu rõ là hoàn toàn hiểu rõ. Hai là chính thức loại bỏ chủ động hiểu rõ, đã không có thụ động hiểu rõ cũng không có chủ động hiểu rõ, chủ động và thụ động đều mất đi là hoàn toàn loại bỏ.

Trong phần ba có hai kệ trình bày quán về tánh của Tướng tu tập không có tự tánh: Kệ trước là chính thức trình bày, kệ sau là tổng quát kết luận. Trong kệ trước: Nửa kệ đầu là hiển bày về chấp vào Y tha

không hiểu rõ quốc độ..., nói là hiện thấy cho nên vọng chấp làm Sinh. Bản kinh đời Tấn nói: “Đã nói có Sinh, thì nên biết là bởi vì thụ động Sinh.” Nửa kệ sau là trình bày về quán, bởi vì nếu nhận biết Vô tánh thì lìa xa Biến kế. Kệ sau là tổng quát kết luận, quán về thế gian... thật sự phù hợp với Sự-Lý, cho nên khéo léo thuyết giảng.

Đoạn bốn: Dùng lực của tin tưởng vui thích mà nghe pháp sâu xa không sợ hãi, gọi là Vô Úy Lâm, cho nên nói kệ ca ngợi về đức của tin tưởng hướng đến lợi ích sâu xa.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu nói về cảnh đã tin tưởng, nghĩa là Thể của Pháp thân tức là pháp giới, Trí thân chứng đến cuối cùng pháp giới, khiến cho phù hợp với Dụng của thân, không lay động mà đến khắp nơi. Chín kệ sau nói về lợi ích của nghe và tin tưởng, phân làm năm: Một- Có một kệ nói về nghe và tin tưởng lìa xa pháp ác; Hai- Có hai kệ phân rõ về nghe pháp là khó; Ba- Có ba kệ trình bày về nghe và tin tưởng thành Phật, lấy quá khứ đã thành tựu để chứng minh cho hiện tại-vị lai sẽ thành tựu; Bốn- Có một kệ trình bày về nghe chắc chắn có nguyên cố, động viên chúng sinh phát khởi Nguyện; Năm- Có hai kệ hiển bày về lợi ích phát khởi Hạnh.

Đoạn năm: Cự tuyệt Vọng-tôn sùng Chân, cự tuyệt Mê-tôn sùng Trí, gọi là Tàm Quý Lâm, nói kệ ca ngợi về lợi ích thù thắng thuộc Đại Trí của Như Lai.

Mười kệ phân làm ba: Một- Có ba kệ về Pháp thuyết khó nghĩ bàn; Hai- Có sáu kệ dùng Dụ cùng quyết định; Ba- Có một kệ kết luận công đức quy về Phật.

Trong phần một: Kệ đầu là trình bày về nghe mà sinh ra lợi ích thù thắng, khiến cho chúng sinh mong mỏi được nghe, pháp tự tại tức là Trí của Phật. Kệ tiếp là Phật cùng tận Chủng trí, cho nên phân vị dưới khó suy nghĩ. Kệ sau là hiển bày về Trí thuận theo sinh ra.

Văn này hiển bày ngược lại, nhưng có hai ý: Một là thành tựu trước kia, nghĩa là muốn sinh ra Trí tuệ thì nên đối với Phật để cầu, bởi vì Phật không có gì không biết; không nên cầu ở phàm phu, bởi vì phàm phu tối tăm mê muội. Giống như hái hoa sen thì tất nhiên ở nơi nước sâu, mà ở đầu ngọn cây lẽ nào có thể có được? Hai là thành tựu sau này, Trí thuận theo chủng tử của mình huân tập mà sinh ra, do Vô trí mà sinh ra không thuận theo phiền não. Vì thế cho nên văn sau nói hai tâm không cùng lúc, vốn thuộc về Ngu-Trí của mình, do đó cần phải cẩn thận mà luyện tập.

Nếu như vậy thì tại sao kinh nói trong bùn dơ phiền não có pháp

của Phật? Đây là nói về Như Lai Tạng ở trong ràng buộc. Nhưng Đại Trí này sinh ra từ Tạng Đức, chứ không phải từ mê muội mà khởi lên.

Nếu như vậy thì phiền não tức là Bồ-đề, lại thông hiểu thế nào? Bởi vì dựa theo Thể tánh, bởi vì thuận theo mê muội, như sóng và ẩm ướt, nhưng Thật nghĩa thì Chân-Vọng và Ngu-Trí. Nếu dựa theo tác thành lẫn nhau thì hai môn đứng sừng sững. Nếu dựa theo làm mất lẫn nhau thì hai tướng vắng lặng. Hai môn cùng soi chiếu mà không phải chính nó-không phải tách lia. Nếu nói là một thì tách lia khiến cho khác nhau, như trong chương này. Nếu nói khác nhau thì hợp lại khiến cho giống nhau, như chương sau là khéo léo cần phải hiểu được ý, đừng vướng vào ngôn từ.

Nếu dựa theo bản kinh đời Tấn, thì nói là không phải từ Trí tuệ sinh ra, cũng không phải Vô trí sinh ra, hiểu rõ tất cả các pháp, diệt trừ tam tối của thế gian, là hiển bày về Thể của Trí không còn Ngu-Trí, không gọi là thật sự hiểu rõ thì gọi là Vô trí. Kệ này cùng trình bày về tánh-tướng, Dụ sau chỉ hiển bày về hai tướng không giống nhau.

Trong phần hai có sáu kệ dùng Dụ cùng quyết định, có hai: Năm kệ trước trình bày về tánh-tướng trái ngược nhau; một kệ sau phân rõ về công năng không giống nhau.

Năm kệ trước, chỉ riêng ba câu ở kệ thứ hai là Dụ, kệ còn lại thì Dụ-Hợp đều có nửa kệ: Kệ một dựa theo Sắc-Phi sắc, Phi sắc nghĩa là Thể tánh của tâm duyên lự chất ngại vốn không giống nhau. Trong kệ hai có hai Dụ, Tướng và Vô tướng là Lý-Sự trái ngược nhau, sinh tử và Niết-bàn là Chân-Vọng trái ngược nhau, tuy cùng một Thể mà nghĩa môn phân biệt không phải là Tướng. Kệ ba nói về thành và hoại vốn dựa theo Tướng riêng biệt. Kệ bốn nói về thời gian của tâm trước và tâm sau vốn không giống nhau. Kệ năm là nói về Dụng của các Thức thân vốn khác nhau, bởi vì duyên hội tụ không giống nhau cho nên Nhãn không có Dụng của Nhĩ. Vả lại, Nhãn thức này không hợp với căn khác, Thức thân giống như Thức hỷ còn không hợp với nhau, tánh Ngu-Trí khác nhau lẽ nào có thể sinh ra lẫn nhau?

Một kệ sau phân rõ về công năng không giống nhau, không chỉ riêng hai tánh khác nhau, nhưng mà Trí có thể diệt trừ Ngu-Ngu không diệt được Trí, thuốc có thể loại bỏ chất độc-chất độc không loại bỏ thuốc, cũng giống như ánh sáng có thể diệt trừ bóng tối-bóng tối không diệt được ánh sáng.

Phần ba có một kệ kết luận công đức quy về Như Lai, xuất thế vượt xa biểu thị cho vốn khó mà gặp được.

Đoạn sáu: Thường xuyên quán về Lý-Sự giống nhau không có sai biệt, lìa xa tướng của thân-tâm cho nên gọi là Tinh Tiến.

Mười kệ nói về tướng tổng quát để hiển bày đức này của Phật, trước đây tức là không có gì sai khác mà sai khác, ở đây chính là sai khác mà không có gì sai khác, hai chương nối liền nhau hiển bày về không phải chính nó-không phải tách lìa, cũng là tác thành lẫn nhau.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là dựa theo Pháp cùng nêu ra, chín kệ sau là dựa vào Dụ cùng giải thích.

Một kệ đầu: Câu đầu là nêu ra pháp đã nhận biết, năm loại pháp đều không có gì sai khác; ba câu còn lại là đối với con người để hiển bày, câu tiếp là chọn lấy không phải những cảnh khác, nửa kệ sau là chỉ riêng Phật mới suy xét tận cùng.

Trong chín kệ sau: Năm kệ trước giải thích về pháp đã nhận biết, bốn kệ sau giải thích về chủ động nhận biết.

Trong năm kệ trước: Bốn kệ đầu chính thức giải thích, một kệ sau là loại bỏ nghi ngờ.

Trong bốn kệ đầu đều nửa kệ trước là Dụ, nửa kệ sau là Pháp, nguyên cơ không có sai biệt nằm ở câu cuối. Nhưng Dụ về chủ động ấy không lìa xa các pháp, chọn lấy những pháp dễ hiểu dụ cho những pháp khó hiểu mà thôi.

Kệ một: Dụ về Thể và Sắc không có sai khác, Dụ này là tổng quát. Dụ tuy là một mà Pháp-Hợp có hai, bởi vì bao gồm thời gian-không gian (Hoàn-thụ). Thời gian dựa theo Lý-Sự đan xen xuyên suốt, pháp là Sự-phi pháp là Lý, bởi vì Sắc tức là Không, cũng có thể pháp là Chân pháp-phi pháp là Vọng pháp. Chọn lấy vẫn tuy khác nhau mà ý chỉ lại giống nhau, nghĩa là như màu vàng của vàng ròng và Thể của vàng ròng thì tánh thuộc cân lượng không có sai biệt, tùy theo chọn lấy mà thu nhận lẫn nhau. Trong Hợp thì vàng ròng là thụ động dựa vào dụ cho Chân là pháp, màu sắc là chủ động dựa vào dụ cho Vọng là phi pháp. Bởi vì Vọng không có Thể dựa vào Chân mà khởi lên, thì không có Chân nào không ẩn kín, chỉ riêng Vọng hiện bày. Bởi vì Thể của Chân là thật, thì không có Vọng nào không mất đi, chỉ riêng Chân hiện bày. Vậy thì Vọng không có Thể không khác với Thể thật của Chân, cho nên nói là không có gì khác nhau; cũng giống như kinh Mật Nghiêm nói như vàng ròng và chiếc nhẫn lần lượt chuyển tiếp không có sai biệt. Không gian thì pháp khác nhau hướng về với nhau, pháp là hợp với quy phạm của pháp, phi pháp là không hợp với quy phạm của pháp. Vả lại, pháp nghĩa là pháp có, phi pháp nghĩa là pháp không có. Trung Luận

giải thích: “Pháp không sinh ra phi pháp, bởi vì có không sinh ra không có.” Thể tánh không có khác nhau, nghĩa là giống như cũ. Nhưng nghĩa trước chính là thuận với Dụ, nghĩa sau lại thuận theo trong nêu ra. Nói về các pháp, nếu như dựa vào nghĩa đầu là tánh-tướng không có sai biệt, thì mới có thể hiển bày về nghĩa sau là Sự-Sự không có sai biệt. Nếu chỉ dùng nghĩa sau, không hiển bày về tướng hoàn toàn giống với tánh, thì làm sao có thể hiển bày về Sự-Sự cùng chung một tánh?

Kệ hai: Dụ về giả danh không thật, bởi vì Chân làm mất đi Tục cho nên không có sai biệt, dựa vào duyên thành tựu chúng sinh, tức là hư rộng chứ không phải là chúng sinh. Thụ động loại bỏ đã không có, thì chủ động loại bỏ lẽ nào lại có, bởi vì đều không có thật. Dùng Dụ về các pháp đều là nghĩa không có thật, bởi vì đều thuận theo duyên. Nếu dùng Chánh báo làm chúng sinh, Y báo không phải là chúng sinh, thì mới hoàn toàn là thụ động Dụ về tướng của không phải thật, hãy còn khó hiển bày rõ ràng.

Kệ ba: Dụ về ba đời đều không có, dụ cho Vô tướng bởi vì không có sai biệt, nghĩa là nếu vị lai có quá khứ, thì lẽ ra gọi là quá khứ chứ sao gọi là vị lai, vì vậy biết chắc chắn không có tướng của quá khứ-vị lai. Văn nêu ra một góc tùy theo chuyển hai góc còn lại, các pháp Vô tướng như thế không có lẫn nhau, đây là dùng sai biệt để dụ cho không có sai biệt.

Kệ bốn: Dụ về bốn tướng không phải là thật, dụ cho Vô tánh bởi vì không có sai biệt, bốn tướng như Sinh... lìa xa pháp thuộc về tướng (Sở tướng), không có tự tánh riêng biệt; tất cả các pháp lìa xa lý đã dựa vào (Sở y), không có tự tánh riêng biệt. Đây là dùng tướng không có để dụ cho tánh không có.

Một kệ sau là loại bỏ nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Nếu đã không có sai khác thì vì sao thấy có tánh-tướng... khác nhau? Vì vậy ở đây giải thích rằng: Cũng như Thể của Niết-bàn lìa xa có-không có, bật dứt mọi lỗi lầm ấy, mà miễn cưỡng thiết lập tên gọi Dư-Vô dư; các pháp cũng như vậy, Chân-Tục đều trống rỗng mà phân biệt thành sai khác, nếu lìa xa phân biệt thì không có tướng của tất cả cảnh giới.

Bốn kệ sau là Dụ về chủ động nhận biết, đều lần lượt chuyển tiếp loại bỏ nghi ngờ:

Kệ một: Nghi ngờ rằng: Đã có phân biệt thì có chủ động nhận biết. Vì vậy giải thích rằng: Lìa xa vật thụ động kể ra không có số lượng chủ động kể ra, thụ động nhận biết đã không có tánh thì đâu có chủ động nhận biết, nhận biết mà không có nhận biết là chân thật hiểu

rõ về pháp.

Kệ hai: Lại nghi ngờ rằng: Nếu dựa vào Dụng chủ động kể ra trước đây để dụ cho chủ động nhận biết, thì chủ động nhận biết tuy không có nhưng thụ động nhận biết hãy còn có. Lại dùng pháp chủ động kể ra để dụ cho thụ động nhận biết, trí tuệ sai biệt để dụ cho chủ động nhận biết. Nhiều lần loại bỏ lẫn nhau hiển bày về lý không có sai khác, nghĩa là trong một thêm một gọi đó là hai, cho đến trăm ngàn đều là nhiều của một, do trí chủ động kể ra mà làm thành trăm ngàn cách hiểu. Trong bản dịch đời Tấn, câu thứ ba nói tất cả đều là số vốn có; bản dịch hiện nay trình bày về một-nhiều đối đãi với nhau, không có Thể tách dụ cho vọng tưởng ấy, ở trong tánh không có mà cho là có-không có vậy thôi.

Kệ ba: Lại nghi ngờ rằng: Đã không có chủ động-thụ động thì vì sao gọi là Phật trí? Vì vậy giải thích rằng: Chủ động-thụ động đều không còn thì Phật trí hiển bày, bởi vì thụ động nhận biết là pháp hư vọng như thế giới thành-hoại, chủ động nhận biết là trí chân thật trong suốt như hư không, bắt đầu thành tựu hãy còn không có hướng hồ là có hư hoại, nói như phẩm Xuất Hiện. Vả lại, Quyền Trí soi chiếu Tục giống như thế giới thành-hoại, Quyền tức là Thật như không lìa xa Không.

Kệ bốn: Nghi ngờ rằng: Phật trí đã như nhau, Dụng của Ứng hiện sao lại khác nhau? Giải thích rằng: Tùy tâm vọng giữ lấy chữ Phật không có tướng sai khác. Lại nói Thường-Vô thường như mỗi loại mà chọn lấy Không, Phật trí không phải cả hai, như Không mà không có gì sai khác.

Đoạn bảy: Trí hiểu rõ về ba loại thế gian, tánh-tướng hai bên không lay động, cho nên gọi là Lực Lâm.

Mười kệ hiển bày về Chân Trí của Phật lìa xa tướng, trong đó phân ba: Đầu là bốn kệ trình bày về tất cả thế gian, tiếp là năm kệ cùng loại bỏ thế gian và xuất thế gian, sau là một kệ nói về thành tựu lợi ích của quán.

Trong bốn kệ đầu, sơ lược có hai quán: Hai kệ trước là quán thâm nhiếp ngọn đưa về gốc, hiển bày về Không của Chúng sinh thế gian; hai kệ sau là quán duyên sinh Vô tác, bao gồm hiển bày về Không của Khí thế gian.

Hai kệ trước: Hai câu đầu mở rộng về giả danh của chúng sinh không ra ngoài ba đời, hiển bày đều là Vô thường. Hai câu tiếp mở rộng về chúng sinh-ba đời không ra ngoài Uẩn, hiển bày về không có Ngã. Một câu tiếp nói về Uẩn do nghiệp sinh ra, bởi vì hiểu rõ quả thuộc về Không, hiển bày không phải là nhân tà. Một câu tiếp mở rộng về

nghiệp chỉ do tâm, hiểu rõ ngoài tâm không có pháp. Một câu tiếp nói về Thể của tâm như huyền, không lìa xa tánh Không và Trung đạo, như huyền vốn Vô tánh, cho nên không phải có-không phải không có. Một câu cuối là dùng gốc để ví dụ cho ngọn, thì năm điều trên đây hoàn toàn giống nhau, đều vốn là duyên sinh lần lượt chuyển tiếp.

Trong hai kệ sau là quán về duyên sinh Vô tác: Kệ một nói về Vô tác mà duyên thành tự; kệ hai nói về duyên thành tự tức là Vô tác.

Kệ một nói không phải Tự tác-Tha tác, là bao gồm loại bỏ những sai trái:

1) Dựa theo ngoại đạo không phải là Tự tác như tự tánh..., cũng không phải là Tha tác như Phạm Thiên..., chỉ bởi vì hư vọng cho nên không có nghiệp báo, mở rộng như Tam Luận phá bỏ.

2) Dựa theo Tiểu thừa không phải là Tự tác thuộc nhân Đồng loại, cũng không phải là Tha tác thuộc nhân Dị thực, bởi vì đều đối đãi nhau mà không có tự tánh.

3) Dựa theo nhân duyên đối đãi với nhau, như luận Thập Địa và Đối Pháp đã trình bày.

4) Dựa theo dùng nhân hưởng về quả, Trung Luận nói: “Tự tác và Tha tác, cùng tạo tác mà không có nhân.” Đưa ra cách nói như vậy, các khổ đối với quả thì không như vậy.

Ở đây nói Tự-Tha hàm chứa hai ý: Một: Dùng quả làm Tự, dùng nhân làm Tha. Luận nói: Bởi vì pháp của quả không thể nào tự làm Thể của mình. Hai: Dùng nhân làm Tự, dùng duyên làm Tha. Đây là trình bày không thuận theo nhân duyên, bởi vì không có quả đối đãi, tách ra đã không thành tự mà hợp lại cũng không thành tự. Luận nói: Nếu đôi bên cùng thành tự thì phải có cùng tạo tác, nếu đôi bên hãy còn không có tạo tác, hưởng hồ không có nhân, tạo tác đôi bên tức là Tự-Tha.

Nửa kệ sau có hai ý: Một: Không ngăn ngại duyên thành tự mà loại bỏ không có nhân; hai: Không những không ngăn ngại huyền có, mà cũng bởi vì có nghĩa của Không, cho nên có thể thành tự nhân quả, vậy thì không lìa khỏi Chân tế mà kiến lập các pháp. Vả lại, không những nói về bốn loại nghĩa không thành tự đối với khổ, mà bốn nghĩa đối với tất cả vạn vật bên ngoài đều không thành tự, nói về thành-hoại là hiển bày bao gồm Khí thế giới.

Kệ hai nói về duyên thành tự tức là Vô tác, trước đây dựa theo huyền có, tuy nói thành-hoại mà huyền có tức là Không, cho nên không cần phải nói đến, vậy thì không làm hỏng giả danh mà nói đến Thật

tướng.

Trong năm kệ tiếp là cùng loại bỏ: Nửa kệ đầu tạm thời đưa ra. Nửa kệ tiếp nêu lên để giải đáp. Một kệ tiếp đưa ra Thể để giải thích thành tựu về Uẩn là duyên thành tựu của thế gian, bởi vì tịch diệt tức là xuất thế gian, kinh Tịnh Danh nói: “Tánh Không của thế gian tức là xuất thế gian, một Thể mà nói thành hai cho nên nói là giả danh.” Hai câu tiếp đưa ra Danh và Thể của Uẩn, thế gian lấy Uẩn làm Thể, Uẩn lấy gì làm Thể? Hai câu tiếp nêu lên để giải đáp, câu trước giải đáp về Thể, câu sau giải đáp về Danh, thuận theo gọi là năm Uẩn vô sinh, đã nói là Tánh không thể nào diệt mất, thì hiển bày trước đây không phải là Sự diệt mất. Một kệ tiếp giải thích thành tựu về Không cho nên không diệt mất, cũng không phải là Sự tồn tại, không diệt mất thì biết vốn tự nhiên không sinh, đây là nghĩa về Vô sinh. Một kệ cuối ví dụ xuất thế gian, hiển bày về Trí chánh giác thế gian, cũng thuận theo duyên Vô tánh, lại chứng lý của Vô tánh mà làm Tự Thể.

Một kệ cuối cùng trình bày về thành tựu lợi ích của quán, Phật dùng Thật pháp để làm Thể, cho nên thấy pháp thì luôn luôn thấy Phật.

Đoạn tám: Y theo lý quán Phật mà phát khởi Chánh tu, cho nên gọi là Hạnh Lâm.

Mười kệ nói về quán sát đức rộng khắp thuộc Thể tướng của Phật, trong đó phân hai: Bảy kệ trước là dựa theo Dụ hiển bày về Tu; ba kệ sau là thấy Thật pháp thành tựu lợi ích.

Trong bảy kệ trước lại có hai: Hai kệ đầu là Dụ về Địa chủng rộng khắp mọi nơi mà không có tánh, dụ cho đức của Phật không có sinh mà ứng khắp mọi nơi. Năm kệ sau là Dụ về nghiệp tướng không có nương tựa mà thành tựu sự việc, dụ cho đức của Phật khó nghĩ bàn mà hiện bày tác dụng, trong đó có hai: Ba kệ nói về Dụ, hai kệ nói về Hợp.

Trong ba kệ nói về Dụ: Một kệ đầu trình bày về nghiệp quả nương tựa lẫn nhau. Một kệ tiếp trình bày về tướng dựa vào không có tánh, nghiệp không lìa xa sinh cho nên tánh của nghiệp là Không, bởi vì nghiệp có sinh cho nên sinh không có nơi đến. Một kệ sau là cùng kết luận về khó nghĩ bàn để hiển bày thành tựu quán sát chân thật, nếu ngược lại mở rộng về nguồn gốc ấy, thì nghiệp lại có nhân cuối cùng không có tồn tại, không có tồn tại-không có nguồn gốc cho nên không có gì nhìn thấy, nhìn thấy mà không có nhìn thấy mới hiểu rõ về nghiệp là Không.

Trong hai kệ nói về Hợp: Một kệ đầu nói về ứng khắp mọi nơi

khó nghĩ bàn, Hợp với nghiệp quả nương tựa lẫn nhau trước đây. Hai câu tiếp là bởi vì cả hai không phải là tướng, Hợp với cả hai dựa vào không có tánh, nếu như thân là Phật thì Chuyển Luân Vương... tức là Như Lai, nếu như Phật là thân thì tâm Chánh giác phải giống như sắc tướng. Hai câu sau là kết luận nêu ra Thể chân thật, chỉ là Như-chỉ là Trí, Hợp với thông hiểu nguồn gốc khó nghĩ bàn ở kệ thứ ba.

Trong ba kệ sau là trình bày về thấy Thật pháp: Kệ đầu nói về thấy Phật tức là hiểu rõ pháp, bởi vì thấy Phật phù hợp với tánh cho nên không nghi ngờ về Thể giống nhau. Kệ tiếp nói về thấy pháp tức là thấy Phật, hiểu rõ pháp tức là tánh thanh tịnh, cho nên nhận biết về Phật không trú vào tánh-tướng. Kệ sau nói về hiểu rõ Chánh tu hành, soi chiếu phân biệt rõ ràng tâm vắng lặng không có tướng, vắng lặng-soi chiếu cùng lưu chuyển cho nên gọi là Chánh niệm, thì từ pháp của Phật sinh ra vốn là con của bậc Pháp Vương.

Lại ba kệ trên: Kệ đầu nhận biết về lìa xa gọi là Pháp, kệ tiếp nhận biết về pháp gọi là Phật, kệ sau nhận biết về không có gọi là Tăng, cuối cùng thấy được Thật Thể của Tam Bảo.

Doạn chín: Soi chiếu gốc ngọn của tâm gọi là Giác Lâm.

Mười kệ hiển bày phân biệt đầy đủ chỉ là Thức, toàn bộ phân làm hai: Năm kệ trước là dựa theo Dụ hiển bày về pháp; năm kệ sau là Pháp-Hợp thành tự quán.

Trong năm kệ trước có hai: Hai kệ đầu là dựa theo Sự, ba kệ sau là dựa theo Tâm. Ban đầu xem xét Dụ này tựa như Dụ trước là thụ động dấy lên (tác), Dụ sau là chủ động dấy lên; tìm hiểu tường tận về ý của Dụ, thì Dụ trước lại gần gũi bởi vì dụ cho Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì, Dụ sau là Tâm-Cảnh dựa vào nhau duy trì. Nhưng dựa vào tám Thức sinh diệt, chỉ có Tâm-Cảnh dựa vào nhau duy trì mà chính là Như Lai Tạng tâm. Có Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì, bởi vì hội tụ duyên tiến vào Thật, không còn tướng sai biệt, chỉ là môn Chân Như, tức là Dụ trước đã hiển bày; thâm nhiếp Cảnh thuận theo Tâm mà không hủy hoại tướng, là môn Sinh Diệt, tức là Dụ sau đã trình bày. Tồn tại-hủy hoại không hai mà chỉ là một duyên khởi, hai môn vô ngại chỉ là một tâm. Vì vậy trong Hợp ở phần sau chỉ trình bày về Tâm tạo là muốn phân biệt về nghĩa sai khác, Dụ hiển bày hai môn thì gọi là phân biệt đầy đủ chỉ là Thức.

Hai kệ đầu là dựa theo Sự, Chân-Vọng dựa vào nhau duy trì tức là môn Chân Như, thâm nhiếp tất cả các pháp.

Kệ đầu: Câu đầu tổng quát dụ về một tâm, câu tiếp dụ về tùy

duyên huân tập thay đổi trở thành Y tha, câu tiếp không hiểu rõ Y tha cho nên trở thành Biến kế, câu cuối dụ về không còn tướng của Y tha mà Thể tức là Viên thành.

Kệ sau dụ về nghĩa của Y tha-Viên thành và Chân-Vọng không phải chính nó-không phải tách rời (Tức-ly): Nửa kệ trước nói về nghĩa không phải chính nó bởi vì chủ động-thụ động(năng sở) khác nhau, trong Đại chủng không có Sắc mà thân đã xúc chạm, trong Sắc không có Đại chủng mà mắt đã nhìn thấy. Lại chủ động tạo ra không có khác nhau mà màu sắc vẽ ra sai biệt, dụ cho Vọng dựa vào Chân bởi vì chủ động-thụ động khác nhau, tánh không có sai biệt mà tướng không giống nhau. Nửa kệ sau nói về nghĩa không phải tách rời, nghĩa là thụ động tạo ra như màu xanh..., tách rời chủ động tạo ra như Địa..., bởi vì không có Thể sai khác. Giả nhất định dựa vào Thật mà cùng nhau tập hợp hiện bày, dụ cho Vọng nhất định dựa vào Chân mà tánh tướng đan xen với nhau. Nhưng mà Đại nhất định chủ động tạo ra Sắc, không phải là Sắc chủ động tạo ra Đại, dụ cho Vọng nhất định dựa vào Chân mà phát khởi Chân chứ không dựa vào Vọng sinh ra, vì vậy không nói đến. Nhưng không tách rời Sắc mà có Đại chủng có thể đạt được.

Ba kệ sau là dựa theo Tâm, dụ cho tâm chỉ là Thức thuộc về môn Sinh Diệt, trong đó:

Một kệ đầu cũng trình bày về nghĩa không phải chính nó-không phải tách rời: Nửa kệ trước nói về không phải chính nó, trong tâm không có màu sắc vẽ ra cho nên không thể nhìn thấy, trong màu sắc vẽ ra không có tâm cho nên không có suy nghĩ nhận biết, dụ cho chủ động thay đổi-thụ động thay đổi mà thấy tướng sai khác. Nửa kệ sau nói về không phải tách rời mà tùy tâm an bố, dụ cho tách rời tâm thì không có tướng của cảnh giới, cần phải dựa vào tâm mà thay đổi cảnh, chứ không phải là cảnh mà có thể thay đổi tâm, cho nên nói chỉ là Thức, không nói chỉ là Cảnh; chỉ nói nhưng không tách rời tâm mà có màu sắc vẽ ra có thể đạt được, không nói nhưng không tách rời màu sắc vẽ ra mà có tâm có thể đạt được.

Một kệ tiếp dụ cho hành tướng của chủ động-thụ động thay đổi, trình bày về người họa vẽ khéo léo suy nghĩ không dừng lại, thay đổi trạng thái theo nhiều cách, thụ động vẽ ra không phải tâm thì ai nhận biết lẫn nhau? Pháp hợp về tâm ấy, là tâm Chân-Vọng hòa hợp. Luon luôn nói ngăn chặn về Đoạn, không trú vào ngăn chặn về Thường, bởi vì như thác nước, hàm chứa tất cả chủng loại cho nên nói là vô lượng tướng, rất sâu xa vi tế gọi là khó nghĩ bàn. Câu tiếp là lập tức hiện rõ

vạn cảnh. Câu cuối dụ cho cảnh thụ động thay đổi, tách rời tâm không có Thể. Lại thường không trú vào, là bởi vì không trú vào làm nguồn gốc; vô lượng khó nghĩ bàn là tổng quát nêu lên sâu rộng; hai câu cuối là giải thích, thị hiện tất cả bởi vì rộng lớn cho nên khó nghĩ bàn, tất cả không nhận biết lẫn nhau bởi vì sâu xa cho nên khó nghĩ bàn.

Một kệ sau trở lại dụ cho nghĩa không nhận biết lẫn nhau đã nói trên đây, nghĩa là không những pháp thụ động vẽ ra, tự mình không nhận biết lẫn nhau, dụ cho cảnh thụ động thay đổi không có Thể tánh, mà tâm chủ động vẽ ra sinh diệt trong từng niệm, tự mình không nhận biết lẫn nhau, cũng không thể nào nhận biết đối với thụ động vẽ ra, cả hai dụ cho tâm-cảnh đều không có tự tánh, cho nên tất cả không nhận biết lẫn nhau. Nói không thể nào nhận biết tự tâm mà dựa vào tâm cho nên vẽ ra. Lại tuy không nhận biết về tâm vẽ ra, mà dựa vào tâm chủ động vẽ ra, dụ cho chúng sinh tuy mê muội về tâm Hiện lượng mà tâm thay đổi đối với cảnh. Lại bởi vì không thể nào nhận biết về thụ động vẽ ra, nhưng vẽ ra đối với tự tâm, cho nên có thể thành tựu thụ động vẽ ra, dụ cho chúng sinh do mê muội đối với cảnh chỉ là tâm mới có thể hiện rõ cảnh hư vọng. Lại dụ cho chủ yếu dựa vào không có tánh mới thành tựu vạn cảnh, cho nên nói là tánh của các pháp như vậy.

Trong năm kệ sau là kết hợp, phân làm bốn:

Một: Một kệ kết hợp: Hai câu đầu, câu một là kết hợp, câu đầu nói về tâm, tức tâm là tướng tổng quát, ba câu sau là kết hợp; câu hai nói về các thế gian, tức là các màu vẽ, câu này là tổng quát, sau đưa ra các tướng tức là Uẩn-Giới-Xứ, cho nên nói là không có pháp nào không tạo ra. Bản dịch thời Tấn nói: “Tạo ra các loại năm Uẩn.” Kinh Chánh Pháp Niệm nói: “Tâm như người thợ vẽ khéo léo, vẽ ra năm màu sắc đen-xanh-đỏ-vàng-trắng và trắng ngần.” Vì vậy văn trên nói: Phân bố các màu vẽ, khéo léo vẽ ra ví như sáu màu sắc của tâm, như thứ tự dụ cho địa ngục-ngạ quỷ-súc sinh-tu la-người và trời. Nếu nói các loại thì mười pháp giới, các pháp như năm Uẩn... đều do tâm mà tạo ra.

Hai: Hai kệ kết hợp với nửa kệ sau của kệ một trước đây, trong đó có hai:

Một kệ đầu nêu ra ví dụ để kết hợp, bởi vì thành tựu những lời nói trước đây, nghĩa là như năm Uẩn của thế gian từ nơi tâm mà tạo ra, năm Uẩn của chư Phật cũng như vậy; như năm Uẩn của chư Phật, năm Uẩn của tất cả chúng sinh cũng như vậy, đều từ nơi tâm tạo ra. Nhưng tâm là tướng tổng quát, tổ ngộ thì gọi là Phật, thành tựu duyên khởi thanh tịnh; mê mờ thì làm chúng sinh, thành tựu duyên khởi nhiễm ô. Duyên khởi

tuy có nhiễm ô và thanh tịnh, mà Thể của tâm không khác nhau, quả Phật phù hợp với tâm giống với Chân vô tận, pháp vọng có cuối cùng cho nên không nói đến. Nếu theo bản dịch trước đây, nói Tâm-Phật và Chúng sinh, là ba pháp không có sai biệt, thì ba pháp đều vô tận, vô tận tức là tướng không có sai khác; nên nói là Tâm-Phật và Chúng sinh, Thể tánh đều vô tận, bởi vì Thể của Vọng vốn là Chân, cho nên cũng vô tận, là bởi vì Như Lai không đoạn tánh ác, cũng giống như Xiển-đề không đoạn tánh thiện.

Vả lại, ba pháp trên đây đều có hai nghĩa tổng quát: Hai nghĩa về Tâm, một là nhiễm ô, hai là thanh tịnh. Hai nghĩa về Phật, một là ứng cơ tùy theo nhiễm ô, hai là bình đẳng trái với nhiễm ô. Hai nghĩa về Chúng sinh, một là tùy theo lưu chuyển rời xa Phật, hai là căn cơ thuần thực cảm đến Phật. Đều bởi vì nghĩa đầu mà thành thuận theo lưu chuyển không có sai khác, đều bởi vì nghĩa sau mà làm trái với lưu chuyển không có sai khác, thì nói không có sai khác đã hàm chứa Tận và Vô tận. Lại hai nghĩa trong ba pháp, đều thu nhận đầy đủ Thể tướng, ba pháp này không có sai khác làm thành một duyên khởi.

Trên đây là dựa theo chiều ngang mà luận. Nếu dựa theo một con người thì Tâm tức là Tổng tướng, Phật tức là Bản giác, Chúng sinh tức là Bất giác. Chính Bản giác tùy duyên mà thành tựu hai pháp này, là môn Sinh Diệt. Nửa kệ sau nói về Thể tánh vô tận của hai pháp này, tức là môn Chân Như, tùy duyên mà không mất đi Chân tánh của mình, đích thực kết hợp với Đại chủng không có sai khác ở văn trước đây. Nếu nói Tâm-Phật và Chúng sinh là ba pháp có khác nhau, thì chính là hư vọng giữ lấy sắc khác nhau.

Một kệ sau là kết hợp với xu thế ngược lại, nghĩa là hư vọng giữ lấy sắc khác nhau thì không nhận biết tâm hành; nếu nhận biết tâm hành tạo ra tất cả thế gian, thì không có hư vọng, liền hiểu rõ chân thật, tức là đích thực kết hợp với Đại chủng không có sai khác, bao gồm trình bày về lợi ích của quán.

Ba: Một kệ có hai nghĩa: 1- Cùng kết hợp với nghĩa về Chân-Vọng, Tâm-Cảnh, không phải chính nó-không phải tách rời trước đây. Nửa kệ trước là kết hợp với nửa trước của kệ hai-ba trước đây, tức là nghĩa về không phải chính nó-không có lẫn nhau trước đây, bởi vì tâm tức là chủ động thay đổi và Thể của tâm, thân tức là thụ động thay đổi, nghĩa là có Căn thân là tướng phần của Thức và tướng của tánh. Nửa kệ sau là cùng kết hợp với nghĩa về không phải tách rời ở nửa sau của hai kệ trước đây, nghĩa là tuy không tồn tại với nhau, mà dựa vào tâm

hiện cảnh, dựa vào Thể khởi Dụng, thực hiện các Phật sự, Thể-Dụng không ngăn ngại là điều chưa từng có. 2- Lại đem kết hợp với kệ thứ tư trước đây, nghĩa là nửa kệ trước kết hợp với nghĩa về luôn luôn không dừng lại, và tất cả không nhận biết lẫn nhau trước đây, mà có thể thực hiện Phật sự, kết hợp với thị hiện tất cả các sắc; tự tại chưa từng có, kết hợp với vô lượng khó nghĩ bàn, là bao gồm nghĩa này. Không nói bởi vì không có lẫn nhau, mà nói không dừng lại, là sự khéo léo của người dịch. Bản kinh thời Tấn chỉ nói Tâm cũng không phải là thân, chỉ đạt được nghĩa về không có lẫn nhau của văn trước.

Bốn: Một kệ cuối cùng kết luận khuyến khích tức là ngược lại, kết hợp với Dụ về người thợ vẽ không nhận biết tâm trước đây, nếu không nhận biết tâm thường vẽ ra cảnh hư vọng, quán sát chỉ do tâm tạo ra thì hiểu rõ về Phật chân thật. Nửa kệ trước là có căn cơ, nửa kệ sau là nêu ra quán sát.

Nhưng có hai cách giải thích: Một: Nếu muốn hiểu rõ về Phật thì nên quán sát về tánh của pháp giới, tất cả sai biệt trên đây đều chỉ do tâm dấy lên, bởi vì thấy pháp tức là thấy Phật. Hai: Quán sát về tánh của pháp giới là môn Chân Như, quán sát chỉ do tâm tạo ra tức là môn Sinh Diệt, là cùng kết luận.

Lại một môn là Thật quán thuộc Chân Như, một môn là Thức quán thuộc Duy Tâm, pháp quán của Đại thừa chủ yếu không ra ngoài hai môn này. Quán sát hai môn này chỉ là một tâm, mỗi môn đều tổng quát thấu nhiếp toàn bộ tất cả các pháp, hai Đế cùng một vị dung thông vô ngại, chư Phật ba đời chứng pháp này làm Thể. Muốn nhận biết về Thể ấy, thuận theo quán sát pháp này đã là rất tuyệt diệu, vì vậy tạm thời duy trì có thể phá tan địa ngục.

Doạn mười: Quán xét thông hiểu về chư Phật, vượt lên trên Sắc-Thanh, bắt dứt lộ trình của suy nghĩ nói năng, cho nên nói là Trí Lâm.

Kệ hiển bày về đức này, có mười kệ phân hai: Một kệ đầu nêu lên chương mục; chín kệ sau là giải thích.

Một kệ đầu: Nếu dựa theo bản kinh thời Tấn, câu thứ tư nói là suy nghĩ mà không thể suy nghĩ, thì bốn câu đều nêu lên chương mục. Bản kinh này thì ba câu trước nêu lên chương mục, câu thứ tư là tổng quát kết luận, nghĩa là nêu lên chương mục ngăn chặn lỗi lầm khiến cho không dựa vào Thức, trình bày về ba nghiệp của Phật không phải là cảnh giới của phàm phu; câu thứ tư tổng quát kết luận là hiển bày về Đức nêu ra Trí bước đầu học được, nghĩa là nếu hiểu rõ chỉ một Chân tâm, bắt dứt suy nghĩ nói năng thì phù hợp với Thể của Bồ-đề. Bản tiếng Phạn

thì câu thứ tư nói đối với không suy nghĩ đâu có suy nghĩ, tức là dùng một Chân tâm mà thành tựu ba nghiệp, ba nghiệp không tách rời một Chân tâm, so sánh làm mất đi để dung thông với nhau, không thể nào dùng một-nhiều để suy nghĩ. Lại không phải chỉ riêng ba nghiệp của Phật cùng một Chân tâm, mà cũng cùng với Chân tâm của người quán sát không phải là khác-không phải là một, cho nên khó nghĩ bàn. Nếu có thể rời xa đối với nghĩ bàn thì suốt ngày thấy-nghe, mà cũng không có gì thấy-nghe.

Trong chín kệ sau là riêng biệt giải thích, thì phân làm ba phần riêng biệt: Hai kệ đầu giải thích về không thể giữ lấy, bốn kệ tiếp giải thích về không thể thấy, ba kệ sau giải thích về không thể nghe.

Hai kệ đầu: Nửa kệ đầu làm mất đi để chính thức giải thích, một kệ rưỡi sau thuận theo mà phát sinh lỗi lầm.

Nhưng Hữu Lượng... thật sự bao gồm ba nghiệp, bởi vì đối với hai loại sau mà dựa vào Trí để trình bày, có trí Như Lý thì không thể nói là Lượng, có trí Như Lượng thì không thể nói là Vô. Lại một Trí tức là tất cả Trí, Dụng của nhiều Trí không xen tạp với nhau.

Trong một kệ rưỡi sau là thuận theo mà phát sinh lỗi lầm: Đầu là nửa kệ thuận theo để giữ lấy thì chắc chắn không có lợi ích của quả, sau là một kệ hiển bày về lỗi lầm của giữ lấy.

Nói về người thuyết pháp, nên thuyết pháp đúng như pháp, không có gì đạt được mà muốn giữ lấy đạt được, tâm cho rằng có thuyết giảng, chấp lấy đá làm vật báu, thì gọi là tự dối mình; lý không có nói là có, thì gọi là tự gạt mình. Cuối cùng không phù hợp với lý, cho nên nói là việc mình không thành tựu mà làm bấn tâm thức của người khác, vì vậy không làm cho mọi người hoan hỷ. Lại dùng Lượng-Vô lượng để giữ lấy thì rơi vào Đoạn-Thường, tự làm hại mình-làm hại người khác cho nên không thích hợp.

Bốn kệ tiếp: Ca ngợi về Sắc thân của Phật rất sâu xa để giải thích về không thể thấy, vẫn trong chương mục phân làm hai: Đầu là một kệ nói về Pháp thuyết, sau là ba kệ nói về Dụ so sánh.

Một kệ đầu: Không phải Sắc mà hiện rõ Sắc cho nên gọi là Diệu, chúng sinh cảm đến Sắc thân này hiện rõ thì gọi là vô biên. Lại bởi vì Sắc tức là Không, cho nên Biên tức là Vô biên. Lại do Thức thanh tịnh mà hiện bày, Không-Sắc dung thông với nhau, cho nên thân phân ra tổng-biệt, thậm chí một mảy lông cũng không có Biên-Lượng, thân nhiếp đức vô tận. Đây đủ ba nghĩa trên, lẽ nào có thể nói tận cùng?

Trong ba kệ sau là Dụ so sánh, phân làm hai: Một kệ đầu Dụ về

Ma-ni tùy theo soi chiếu, dụ cho Phật Địa thật sự không có Sắc khác nhau; tùy theo cơ cảm thì hiện bày cho nên nói không có sắc mà hiện rõ Sắc, dụ cho toàn bộ tựa như pháp, vì vậy chỉ kết hợp nói là Phật cũng như vậy. Hai kệ sau Dụ về Không thanh tịnh-Sắc hiện bày, dụ cho Pháp thân của Phật thì Thể không phải là Sắc, có thể hiện bày tất cả các Sắc thô-tế. Kệ đầu là Dụ, kệ sau là Hợp, bốn câu so sánh trước đây, nhưng câu hai-ba trước lại là phần Dụ ở đây, cho nên tưởng tận mà kết hợp, bởi vì Không thì chỉ mắt không thể nhìn thấy, mà tâm có thể nhận biết. Sắc mà Phật đã hiện bày bật dứt nơi chốn của tâm hành, cho nên làm thành phần Dụ, mắt tâm hãy còn không thể thấy được, huống hồ mắt thật hay sao? Đây chính là trong nhìn thấy bật dứt nghĩ bàn.

Hỏi: Hai Dụ lẽ nào không trái với kinh, trước đây nói có Vô biên Diệu sắc, nay nói không phải Sắc-không có Sắc? Cũng trái với các luận, nói Phật có Diệu sắc làm Tăng thượng duyên? Cổ đức nói: Nếu dựa theo Đại thừa Sơ giáo, thì nghĩa như trước đã nói. Nếu dựa theo Đại thừa Thật giáo, thì Phật Địa không có công đức thuộc tướng thô của Sắc-Thanh này, chỉ có các công đức như Đại Trí-Đại Bi-Đại Định-Đại Nguyện. Nhưng các công đức... hoàn toàn cùng chứng Chân Như, nếu chúng sinh cơ cảm thì hiện bày Sắc vô tận, đã không có lúc nào không ứng cơ, cho nên Sắc đã hiện bày cũng không có đoạn tuyệt. Đây là bởi vì tùy theo người khác mà làm chính mình, lại không có sai khác giữa người khác và chính mình. Dựa theo đây làm có, cho nên nói là Vô biên Diệu sắc. Nay dựa theo chính mình mà nói, không dựa theo người khác, cho nên nói là không có Sắc-không phải Sắc. Cũng có thể trước là dụ cho Sơ giáo, sau là dụ cho Thật giáo.

Có nơi nói: Nếu như vậy thì Sắc ấy có thể hiện bày, Thể là có-không có hay sao? Trần số tướng trạng của mười Liên Hoa Tạng, đều thị hiện hay sao? Bảy lần khuyến khích ở Địa thứ tám, nói Sắc-Thanh của Phật đều không có hạn lượng, lẽ nào không trái ngược hay sao? Nếu chấp vào quả Phật, thì chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình, Uẩn-Giới vô lậu cùng tận thời gian vị lai, khắp nơi Nhân-đà-la võng đều không phải là sự việc chân thật; cũng trái với Niết-bàn, diệt Sắc Vô thường mà giữ Sắc Thường. Nghĩa này nói đầy đủ như kinh Trí Tuệ Trang Nghiêm.

Nhưng hai cách giải thích trên đây đều là một lý, hoàn toàn phù hợp với kinh-luận. Nay là kết hợp, thâm nhiếp ngọn thuận theo gốc chỉ riêng Trí Như Như, Sắc tự thọ dụng do Trí mà hiện bày; thâm nhiếp tướng thuận theo tánh chỉ có Như Như, đã hiện bày tức là Như, thì ngại

gì Diệu sắc, cho nên có cũng không có gì sai lầm. Nhưng ngoài Như không có pháp thì đâu cần phải hiện bày, vạn pháp tức là Như, Như tức là Pháp thân, lại hiện bày nơi nào? Vì vậy nói là chỉ có Như Như và Trí Như Như tồn tại một mình, đối với lý không sai lầm. Như và Sắc ngay trong nhau, có-không có đan xen với nhau, nếu nhất định chấp vào có-không có thì sợ rằng tổn hại ý chỉ của bậc Thánh, cho nên nay phối hợp hai Dụ trước-sau, Ma-ni hiện bày Sắc nhưng nói là không có Sắc, không có thì chỉ là không có Thể khác, chứ không phải là không có tự Thể; Không thanh tịnh-Sắc hiện bày đã nói không phải là Sắc, không phải thì không phải là tự Thể của nó, chứ không chỉ là không có Thể khác. Trước dụ cho Tự thọ dụng thân, sau dụ cho Pháp thân. Hai thân này không hai là Chân thân của Phật, vì vậy kinh ở văn sau nói: Phật dùng pháp làm thân thanh tịnh như hư không, mà hiện bày nhiều hình sắc khiến cho tiến vào trong pháp này.

Ba kệ sau: Trong phần giải thích về đã nghe mà không thể nghe.

Kệ đầu là dựa theo Ứng với Thanh-Duyên với Cảm, thì Ứng lia xa tướng-lia xa tánh, Thanh không phải Như Lai-Ứng không sai căn cơ. Thanh mà không phải Thanh cho nên nói là không lia xa, bởi vì dùng Thanh để giữ lấy là thực hành tà đạo, nếu lia xa Thanh mà giữ lấy thì không tránh khỏi đoạn tuyệt không có.

Kệ tiếp là dựa theo Thể để giải thích, trong suốt không thay đổi, tâm lia xa phân biệt, hãy còn không phải là tâm thấy, lẽ nào có thể là tai nghe, giống như trống cõi trời vô tâm mà phát ra, đây tức là không thể nghĩ bàn trong nghe.

Kệ sau là giải thích nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Vì pháp có này không thể nghe, hay vì pháp không có này không thể nói? Nửa kệ trước thuận theo lý để giải đáp câu sau. Tiếp lại nghi ngờ rằng: Nếu như vậy thì vì sao hiện có nghe giáo pháp? Nửa kệ sau giải thích rằng: Chỉ do tự tâm thay đổi chứ không phải là Phật thuyết giảng. Nếu dựa vào Quyền giáo, thì ở đây dựa theo có hình ảnh mà không có căn bản, nhưng căn bản và hình ảnh hưởng về với nhau gồm có bốn câu. Nếu dựa vào Tông này thì quả hải lia xa ngôn từ, cho nên không có thuyết giảng. Bởi vì tùy theo căn cơ hiện bày nói là thuyết giảng như vậy, mà bản chất này cũng là tự tâm, còn lại như trong Huyền Đàm đã nói.

